



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

01
TR
KI
GH
V
199

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010. Thay đổi lần thứ 6, ngày 28/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Hóa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Minh Cường	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trương Thu Hà	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Thúy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/03/2018

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Anh Thành	Thành viên BKS

Trụ sở đăng ký Số 155, Đường số 8, Khu Dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Tổng Giám đốc
Phan Minh Trí
Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được lập ngày 18/07/2018, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 06 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.168.612.612	63.314.462.471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	14.049.224.785	27.408.218.855
111	1. Tiền		6.049.224.785	9.408.218.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	18.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.500.000.000	15.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	22.500.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.903.741.925	19.885.196.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	17.804.265.859	18.539.204.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		234.500.000	33.220.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	5.864.976.066	1.312.772.040
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	715.645.902	1.021.046.660
141	1. Hàng tồn kho		715.645.902	1.021.046.660
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.029.989.381	28.840.376.814
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		335.791.161	132.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	335.791.161	132.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		23.420.392.607	25.943.497.368
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	23.257.901.664	25.727.559.925
222	- Nguyên giá		68.767.386.094	69.735.935.135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(45.509.484.430)	(44.008.375.210)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	162.490.943	215.937.443
228	- Nguyên giá		427.572.000	427.572.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(265.081.057)	(211.634.557)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.120.000.000	2.120.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		300.000.000	300.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		820.000.000	1.320.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		153.805.613	644.879.446
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	153.805.613	644.879.446
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.198.601.993	92.154.839.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.173.678.421	29.142.547.876
310	I. Nợ ngắn hạn		17.141.008.421	29.109.877.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.09	8.615.053.910	6.950.231.220
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.683.861.791	4.783.231.582
314	4. Phải trả công nhân viên		4.178.903.715	10.536.460.470
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	1.008.559.455	480.489.223
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	50.268.002	145.823.833
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.13		3.950.900.000
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.604.361.548	2.262.741.548
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		32.670.000	32.670.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.12	32.670.000	32.670.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.024.923.572	63.012.291.409
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	69.024.923.572	63.012.291.409
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		40.500.000.000	40.500.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		40.500.000.000	40.500.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(609.600.000)	(609.600.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.573.110.036	2.573.110.036
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.561.413.536	20.548.781.373
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		20.655.281.373	5.435.506.883
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.906.132.163	15.113.274.490
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.198.601.993	92.154.839.285



Lê Dũng Hiệp
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Hồng Thúy
Kế toán trưởng



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	75.405.795.822	83.913.898.913
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		75.405.795.822	83.913.898.913
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	62.135.201.054	66.864.271.816
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		13.270.594.768	17.049.627.097
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.376.691.548	363.020.030
22	7. Chi phí tài chính			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.04	7.486.093.617	12.184.749.379
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		7.161.192.699	5.227.897.748
31	11. Thu nhập khác	VI.05	194.211.425	467.650.564
32	12. Chi phí khác	VI.06		65.427.311
40	13. Lợi nhuận khác		194.211.425	402.223.253
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.355.404.124	5.630.121.001
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.07	1.449.271.961	1.154.609.444
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.906.132.163	4.475.511.557
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.08	1.495	1.133
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.08	1.495	1.133



Lê Dũng Hiệp
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Hồng Thúy
Kế toán trưởng



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.355.404.124	5.630.121.001
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	3.445.484.903	2.847.699.625
03	- Các khoản dự phòng	-	2.823.432.000
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.526.071.690)	(813.284.233)
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.274.817.337	10.487.968.393
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(3.880.722.431)	7.092.517.020
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	305.400.758	(479.285.045)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5.118.382.257)	(12.750.917.606)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	491.073.833	996.832.348
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.583.979.159)	(1.443.271.118)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(658.380.000)	(781.058.149)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(3.170.171.919)	3.122.785.843
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.018.000.000)	(210.300.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	245.000.000	555.454.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(22.500.000.000)	(500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.000.000.000	4.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.535.077.849	551.291.111
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(6.237.922.151)	4.396.445.656
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
33	3. Tiền thu từ đi vay		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(3.950.900.000)	(4.741.080.000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(3.950.900.000)	(4.741.080.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13.358.994.070)	2.778.151.499
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	27.408.218.855	21.774.221.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	14.049.224.785	24.552.373.334



Lê Dũng Hiệp
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Hồng Thúy
Kế toán trưởng



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010. Thay đổi lần thứ 6 ngày 28/06/2017.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách hàng liên quan đến vận tải. Chi tiết:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải biển;
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo bán niên, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Tại thời điểm 30/06/2018, công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 30% và 30%.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn

phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	34.979.062	253.558.898
Tiền gửi không kỳ hạn(ii)	6.014.245.723	9.154.659.957
Khoản tương đương tiền	8.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	14.049.224.785	27.408.218.855

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN(Xem tại Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn(*)	17.804.265.859	18.539.204.916
Công Ty Cổ Phần Liên Kết Toàn Cầu PWT	4.070.956.186	1.297.227.472
Công Ty Nhiệt điện Duyên Hải	1.551.357.666	7.158.144.544
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	3.699.622.513	4.946.112.194
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		1.406.086.590
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.821.747.710	
Các khách hàng khác	5.660.581.784	3.731.634.116
Cộng(*)	17.804.265.859	18.539.204.916

(*) Trong đó: Phải thu các bên liên quan

(Chi tiết tại TM số VIII 2.3a)

9.574.962.283

7.749.876.031

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.864.976.066		1.312.772.040	
Tạm ứng	38.000.000		151.962.727	
Ký cược, ký quỹ	70.000.000			
Lãi dự thu			158.386.301	
Phải thu khác	5.328.274.352		959.608.090	
Phải trả khác(Dư nợ)	428.701.714		42.814.922	
Dài hạn	335.791.161		132.000.000	
Ký cược, ký quỹ	335.791.161		132.000.000	
Cộng	6.200.767.227		1.444.772.040	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	59.532.882		55.776.820	
Nguyên vật liệu	648.959.021		943.541.842	
Hàng hóa	7.153.999		21.727.998	
Cộng	715.645.902		1.021.046.660	

06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu năm	427.572.000
Số cuối năm	427.572.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	211.634.557
<i>Khấu hao trong năm</i>	53.446.500
Số cuối năm	265.081.057
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	215.937.443
Số cuối năm	162.490.943

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

153.805.613

644.879.446

153.805.613**644.879.446**

09 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Cty TNHH DVMTVT Bốc xếp Phú Lộc

Cty CP DVHH Tân Hưng Phúc

Cty TNHH DVHH Tân Hiệp Phát

Các đối tượng khác

Cộng(*)

(*) Trong đó: Phải trả các bên liên quan

(Xem tại TM số VIII 2.2b)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.441.260.239

2.236.173.533

1.611.759.470

2.686.088.553

989.592.560

759.451.132

4.572.441.641

1.268.518.002

8.615.053.910**6.950.231.220**

1.933.697.892

2.836.864.018

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	4.783.231.582	4.441.332.477	7.540.702.268	1.683.861.791
Thuế GTGT	1.586.854.627	2.177.183.803	3.113.471.246	650.567.184
Thuế TNDN	3.066.898.732	1.449.271.961	3.583.979.159	932.191.534
Thuế TNCN	129.478.223	814.876.713	843.251.863	101.103.073

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Chi phí làm hàng

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.008.559.455

480.489.223

1.008.559.455**480.489.223**

12 . PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Ngắn hạn		50.268.002		145.823.833
Kinh phí công đoàn		31.110.000		26.563.980
Bảo hiểm y tế		967.500		
Phải trả khác		18.190.502		119.259.853
Dài hạn		32.670.000		32.670.000
Ký cược ký quỹ		32.670.000		32.670.000
Cộng		82.938.002		178.493.833
13 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Ngắn hạn				
Cổ tức phải trả năm 2017				3.950.900.000
Cộng				3.950.900.000
14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)				
14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ	Số cuối kỳ	Tỉ lệ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	51,43%	20.828.000.000	51,43%	20.828.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	5%	2.025.000.000	5%	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thịnh vượng Việt Nam	8,01%	3.245.000.000	8,01%	3.245.000.000
Cổ đông khác	35,56%	14.402.000.000	35,56%	14.402.000.000
Cộng	100%	40.500.000.000	100%	40.500.000.000
14.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Kỳ này		Kỳ trước
Vốn góp đầu năm		40.500.000.000		40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm				
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm		40.500.000.000		40.500.000.000
14.4 Cổ phiếu		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4.050.000		4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		3.950.900		3.950.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		3.950.900		3.950.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP		10.000 đ/CP
14.5 Các Quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển		2.573.110.036		2.573.110.036
Cộng		2.573.110.036		2.573.110.036

VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC		
TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01 . DOANH THU		
Hoạt động cung cấp dịch vụ	75.405.795.822	83.913.898.913
Cộng	75.405.795.822	83.913.898.913
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
<i>(Chi tiết tại TM số VIII 2.2a)</i>	<i>48.273.061.277</i>	<i>52.676.524.086</i>
02 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ	62.135.201.054	66.864.271.816
Cộng	62.135.201.054	66.864.271.816
03 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	634.691.548	363.020.030
Cổ tức	240.000.000	
Lãi thanh lý khoản đầu tư	502.000.000	
Cộng	1.376.691.548	363.020.030
04 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	4.599.637.352	5.110.335.255
Chi phí khấu hao	306.199.911	297.500.380
Chi phí vật liệu, CCDC	240.373.336	232.763.258
Chi phí mua ngoài	338.104.933	4.629.730.774
Chi phí bằng tiền	2.001.778.085	1.914.419.712
Cộng	7.486.093.617	12.184.749.379
05 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	44.523.249	467.650.564
Thu nhập thuần thanh lý tài sản	149.688.176	
Cộng	194.211.425	467.650.564
06 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác		65.427.311
Cộng		65.427.311
07 . CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	7.355.404.124	5.630.121.001
Các khoản điều chỉnh tăng(2)	130.955.682	142.926.221
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>130.955.682</i>	<i>142.926.221</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	240.000.000	
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	7.246.359.806	5.773.047.222
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)	1.449.271.961	1.154.609.444

	Kỳ này	Kỳ trước
08 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận sau thuế TNDN(1)	5.906.132.163	4.475.511.557
Số trích Quỹ KTPL dự kiến(2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu(3=1-2)	5.906.132.163	4.475.511.557
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm(4)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(5=3/4)	1.495	1.133
09 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	9.412.205.932	19.804.270.227
Chi phí nguyên vật liệu	3.827.420.055	2.684.526.106
Chi phí Khấu hao	3.445.792.937	2.847.699.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.292.374.797	45.345.436.209
Chi phí bằng tiền khác	2.643.500.950	8.367.089.028
Cộng	69.621.294.671	79.049.021.195

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bản niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 . CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan****Mối quan hệ**

CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

Cty CP Vận tải và DV Hàng hải Cảng Sài Gòn

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn

Cùng công ty Mẹ

CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xn Lai đất tàu biển

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

Cty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn

Cty Liên doanh với Cty Mẹ

CN Cty CP Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải

Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ

Công ty CP DVHH Tân Hưng Phúc

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Công ty Mẹ

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch bán**

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		25.936.268.464
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	26.688.556.423	22.640.736.910
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	5.539.862.244	3.175.127.260
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	11.287.954.842	

a . Giao dịch bán(tiếp)

<u>Tên công ty</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	101.067.314	28.825.893
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt tàu biển	1.009.944.445	
Cty CP Vận tải và DV Hàng hải Cảng Sài Gòn	166.185.973	
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	425.571.692	
Công Ty CP DV Hàng hải Tân Hưng Phúc	3.288.100	
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	2.898.161.705	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	152.468.539	895.565.559
Cộng	48.273.061.277	52.676.524.086

b . Giao dịch mua

<u>Tên công ty</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		277.139.727
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	31.065.879	61.012.025
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	88.999.540	4.953.242
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt tàu biển	33.818.181	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	5.714.286	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	96.134.000	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	34.326.155	35.817.597
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	777.541.652	14.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	111.119.392	371.982.363
Cty Cổ phần DVHH Tân Hưng Phúc	12.390.741.063	
Cộng	13.569.460.148	764.904.954

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		1.406.086.590
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	3.699.622.513	4.946.112.194
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	1.986.526.655	465.967.528
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.821.747.710	
Cty CP Vận tải và DV Hàng hải Cảng Sài Gòn	28.495.500	
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	148.895.388	
Công Ty Cổ Phần Logistics Tân Thuận Phong		5.293.936
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	884.174.517	926.415.783
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	5.500.000	
Cộng	9.574.962.283	7.749.876.031

b . Nợ phải trả người bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	10.335.771	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	5.526.758	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dất tàu biển	37.200.000	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	17.191.897	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	7.408.539	6.793.710
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	43.653.500	
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	200.621.957	143.981.755
Công ty CP DV Hàng hải Tân Hưng Phúc	1.611.759.470	2.686.088.553
Cộng	1.933.697.892	2.836.864.018

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
03 THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH		
<i>Thu nhập của Ban Điều hành</i>	600.000.000	540.000.000
Cộng	600.000.000	540.000.000

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



Lê Dũng Hiệp

Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Hồng Thúy

Kế toán trưởng



Phan Minh Trí

Tổng Giám đốc

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.1 ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	22.500.000.000		22.500.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	22.500.000.000		22.500.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN						
2.2 HẠN	1.120.000.000		1.120.000.000	2.120.000.000		2.120.000.000
a) Tiền gửi có kỳ hạn				500.000.000		500.000.000
b) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
c) Góp vốn vào đơn vị khác	820.000.000		820.000.000	1.320.000.000		1.320.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong(*)				500.000.000		500.000.000
Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Logistisc Sài Gòn Bến Tre	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000	620.000.000		620.000.000
TỔNG CỘNG	23.620.000.000		23.620.000.000	17.120.000.000		17.120.000.000

(*) Giảm do thoái vốn

PHỤ LỤC SỐ 02

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	213.120.000	6.140.980.015	62.703.389.344	558.797.266	119.648.510	69.735.935.135
2	Tăng trong kỳ		42.000.000	976.000.000			1.018.000.000
	- Do mua sắm		42.000.000	976.000.000			1.018.000.000
3	Giảm trong kỳ		66.828.571	1.919.720.470			1.986.549.041
	- Do thanh lý		66.828.571	1.919.720.470			1.986.549.041
4	Số cuối kỳ	213.120.000	6.116.151.444	61.759.668.874	558.797.266	119.648.510	68.767.386.094
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	71.750.400	4.386.838.432	39.059.385.922	380.005.956	110.394.500	44.008.375.210
2	Tăng trong kỳ	21.312.000	335.966.174	2.995.832.517	32.789.491	6.138.221	3.392.038.403
	- Do trích khấu hao TSCĐ	21.312.000	335.966.174	2.995.832.517	32.789.491	6.138.221	3.392.038.403
3	Giảm trong kỳ		63.114.712	1.827.814.471			1.890.929.183
	- Do thanh lý		63.114.712	1.827.814.471			1.890.929.183
4	Số cuối kỳ	93.062.400	4.659.689.894	40.227.403.968	412.795.447	116.532.721	45.509.484.430
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	141.369.600	1.754.141.583	23.644.003.422	178.791.310	9.254.010	25.727.559.925
2	Số cuối kỳ	120.057.600	1.456.461.550	21.532.264.906	146.001.819	3.115.789	23.257.901.664

14.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 03

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quý	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	40.500.000.000	(609.600.000)	2.159.695.839	10.176.586.883	52.226.682.722
2. Số tăng trong năm			413.414.197	20.966.154.503	21.379.568.700
- Tăng do phân phối lợi nhuận			413.414.197		413.414.197
- Lãi trong năm				20.966.154.503	20.966.154.503
3. Số giảm trong năm				10.593.960.013	10.593.960.013
- Phân phối lợi nhuận				8.691.980.000	8.691.980.000
- Giảm khác				1.901.980.013	1.901.980.013
4. Số cuối năm	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	20.548.781.373	63.012.291.409
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	20.548.781.373	63.012.291.409
2. Số tăng trong kỳ				5.906.132.163	5.906.132.163
- Lãi kỳ này				5.906.132.163	5.906.132.163
3. Số giảm trong kỳ				(106.500.000)	(106.500.000)
- Phân phối lợi nhuận				(106.500.000)	(106.500.000)
4. Số cuối kỳ	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	26.561.413.536	69.024.923.572